



tíng jī píng
停机坪

noun · aircraft parking apron; tarmac

Example Sentences

fēi jī tíng zài tíng jī píng shàng
飞机停在停机坪上。

The plane is parked on the tarmac.

dì qín rén yuán zài tíng jī píng shàng máng lù de gōng zuò
地勤人员在停机坪上忙碌地工作。

Ground crew are working busily on the apron.

Trace each character, then write the word on your own.

停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停
停	停	停								
机	机	机	机	机	机	机	机	机		
坪	坪	坪	坪	坪	坪	坪	坪	坪	坪	坪